TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 3006/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10/7/2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phan Thị Mai Hương

2/ Ông Lê Văn Lý

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Ánh Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2142/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023, về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4103/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Mỹ C - sinh năm 1981

Chứng minh nhân dân số xxxxxxxxx do Công an tỉnh Đ cấp ngày 10/02/2017

Thường trú: số A Tổ số A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: số H Đường số A, Khu dân cư V, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

(có đơn yêu cầu vắng mặt)

2/ Bị đơn: Ông Mai Văn T - sinh năm 1974

Căn cước công dân số xxxxxxxxxxx do Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/7/2021

Thường trú: số A Tổ số A, ấp Đ, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Tạm trú: số N Đường số M, phường T1, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày của bà Phạm Thị Mỹ C trong quá trình tham gia tố tụng:

Bà và ông Mai Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2001, có tổ chức hỏi cưới, đăng ký kết hôn năm 2001 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi. Đến nay do không hàn gắn được mâu thuẫn, bà đã suy nghĩ kỹ và xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Mai Văn T.

- Về con chung: có 02 con chung tên Mai Quốc K sinh ngày 12/01/2004, Mai Tấn Phát sinh ngày 20/6/2009. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Mai Tấn Phát sinh ngày 20/6/2009 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Mai Quốc K sinh ngày 12/01/2004 đã đủ tuổi trưởng thành.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

* Ông Mai Văn T trình bày trong quá trình tham gia tố tụng:

Về quan hệ hôn nhân đúng như bà C đã trình bày. Tuy nhiên, vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn là do bà C có quan hệ với người khác. Ông xác định không hàn gắn được tình cảm vợ chồng với bà C nhưng ông không đồng ý ly hôn do chưa giải quyết xong phần tài sản chung.

- Về con chung: có 02 con chung như bà C đã trình bày. Trong trường hợp Tòa án giải quyết phải ly hôn, về việc nuôi dưỡng con chung là cháu Mai Tấn P sinh ngày 20/6/2009 thì ông tôn trọng quyết định của cháu, cháu muốn ở với ai thì người đó nuôi dưỡng, cháu ở với bà C thì ông cấp dưỡng theo khả năng, còn ông trực tiếp nuôi dưỡng con thì ông không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Mai Quốc K sinh ngày 12/01/2004 đã đủ tuổi trưởng thành.

- Về tài sản chung: Ông bà có 03 tài sản chung là quyền sử dụng đất mua bán bằng giấy tay do bà C đang quản lý nên ông không biết thông tin về tài sản. Đối với 03 tài sản chung này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông chỉ yêu cầu bà C làm văn bản cam kết với ông.

- Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Mai Văn T cư trú tại thành phố T nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bà Phạm Thị Mỹ C có đơn yêu cầu vắng mặt, ông Mai Văn T đã được tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Xét yêu cầu của các đương sự:

[3.1] Về hôn nhân:

Bà Phạm Thị Mỹ C và ông Mai Văn T tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau theo giấy chứng nhận kết hôn số 72, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 30/8/2001. Do đó, hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật công nhận. Nay bà C nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông T, trong quá trình giải quyết vụ án bà C kiên quyết yêu cầu ly hôn.

Xét ý kiến yêu cầu của các bên về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T kết hôn hợp pháp, theo bà C trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi. Trong khi đó ông T có ý kiến trình bày vợ chồng chung sống với nhau không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn là do bà C có quan hệ với người khác. Xét thấy, để duy trì cuộc sống gia đình hạnh phúc thì cả hai vợ chồng cần có sự tôn trọng, thương yêu, chia sẻ với nhau, cả hai đều cùng có mong muốn xây dựng gia đình chung sống cùng nhau. Tuy nhiên, qua trình bày của các đương sự thể hiện giữa bà C, ông T đã có những mâu thuẫn, cả hai đều xác định cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc. Hai vợ chồng hiện đang sinh sống tại 02 nơi khác nhau, ông T cũng xác định không hàn gắn tình cảm được với bà C nhưng ông không đồng ý ly hôn là do ông bà chưa giải quyết xong phần tài sản chung. Xét thấy, bà C, ông T không còn sự thương yêu, tôn trọng dành cho nhau, vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà C là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào giấy khai sinh số 44, quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/02/2004 cho M;

giấy khai sinh số 359, quyển số 02/2009 do Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 10/8/2009 cho Mai Tấn P có căn cứ xác định bà C và ông T có 02 con chung tên Mai Quốc K sinh ngày 12/01/2004 và Mai Tấn Phát sinh ngày 20/6/2009. Trong đó, con chung tên Mai Quốc K sinh ngày 12/01/2004 đã đủ tuổi trưởng thành.

Xét yêu cầu của các đương sự về việc nuôi dưỡng con chung: Bà C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Mai Tấn P sinh ngày 20/6/2009, trong khi ông T xác định tôn trọng ý kiến của con chung, cháu muốn sống với ai thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu Mai Tấn P và cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Từ các căn cứ trên nên ý kiến yêu cầu của bà C về việc nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn là có cơ sở chấp nhận, giao con chung tên Mai Tấn Phát sinh ngày 20/6/2009 cho bà C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản khi ly hôn. Ông T trình bày ông bà có tài sản chung nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông chỉ yêu cầu bà C làm cam kết với ông. Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Do đó, đối với phần tài sản chung do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết, các đương sự được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về nợ chung: Bà C, ông T xác định không có.

[4] Về án phí: Bà C phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Mỹ C được ly hôn với ông Mai Văn T.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị Mỹ C được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Mai Tấn P sinh ngày 20/6/2009. Ghi nhận sự tự nguyện của bà C không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Con chung tên Mai Quốc K sinh ngày 12/01/2004 đã đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Mỹ C và ông Mai Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Mỹ C và ông Mai Văn T xác định không có.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Mỹ C phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Phạm Thị Mỹ C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0005085 ngày 27/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà Phạm Thị Mỹ C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.HCM;
- VKS nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn
- Các bên đương sự;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu văn phòng, hồ sơ.

Nguyễn Thị Lệ Thủy